

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Hà Quảng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của UBND huyện Hà Quảng tại Tờ trình số 2404/TTr-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng tại Tờ trình số 2763/TTr-STNMT ngày 30 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2030: Theo biểu 03/CH;

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 04/CH;

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 05/CH.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra và báo cáo việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT, Ủy viên UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Các sở: TN&MT, Xây dựng, KH&ĐĐT, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, VH&TT&DL, Y tế, Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Ban QLDA ĐT&XD tỉnh, Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông;
- Phòng TNMT huyện Hà Quảng;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP, CV TH, TTTT;
- Lưu VT, NĐ (TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch

BIỂU 03/CH: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch tính phân bổ tại 1486/QĐ-TTg (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.117,52	100,00	81.118,00	-0,48	81.117,52	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.988,26	93,68	77.387,00		77.387,00	95,40
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.927,47	3,61	3.003,00		3.003,00	3,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>904,18</i>	<i>1,11</i>	<i>900,00</i>		<i>900,00</i>	<i>1,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.068,67	12,41		8.833,44	8.833,44	10,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,13	0,46	1.351,00		1.351,00	1,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.022,86	59,20	41.731,00		41.731,00	51,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,94	1,61	1.465,00		1.465,00	1,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.240,41	16,32	20.940,00		20.940,00	25,81
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.922,12</i>	<i>11,00</i>	<i>7.474,00</i>		<i>7.474,00</i>	<i>9,21</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,74	0,06		51,34	51,34	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,00		12,22	12,22	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.663,25	3,28	3.505,00		3.505,00	4,32
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,50	0,10	247,00		247,00	0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	2,18	0,00	5,00	6,12	11,12	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,24	0,02	71,00		71,00	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	0,00	32,00		32,00	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,36	0,01	313,00		313,00	0,39
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,80	0,00		3,99	3,99	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.498,94	1,85	1.680,00		1.680,00	2,07
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.235,07</i>	<i>1,52</i>	<i>1.380,00</i>		<i>1.380,00</i>	<i>1,70</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>62,90</i>	<i>0,08</i>	<i>69,00</i>		<i>69,00</i>	<i>0,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,42</i>	<i>0,00</i>	<i>4,00</i>		<i>4,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,35</i>	<i>0,01</i>	<i>6,00</i>		<i>6,00</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>46,68</i>	<i>0,06</i>	<i>52,00</i>		<i>52,00</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,33</i>	<i>0,01</i>	<i>15,00</i>		<i>15,00</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,79</i>	<i>0,00</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,57</i>	<i>0,00</i>	<i>2,00</i>		<i>2,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>84,27</i>	<i>0,10</i>	<i>89,00</i>		<i>89,00</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,61</i>	<i>0,01</i>	<i>8,00</i>		<i>8,00</i>	<i>0,01</i>



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch tính phân bổ tại 1486/QĐ-TTg (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,30	0,05	48,00		48,00	0,06
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH	4,67	0,01	6,00		6,00	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			10,00		10,00	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,71	0,01		6,25	6,25	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				6,80	6,80	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,60	0,62	532,00		532,00	0,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,43	0,08	87,00		87,00	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	0,02	27,00		27,00	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,00	1,00		1,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,66	0,01		4,35	4,35	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,64	0,52		421,53	421,53	0,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,11	0,05		49,81	49,81	0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,00		1,03	1,03	0,00
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,00		0,12	0,12	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.466,01	3,04	226,00	-0,48	225,52	0,28
II	KHU CHỨC NĂNG (*)							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT			4.018,00		4.018,00	4,95
3	Đất đô thị	KDT			4.586,00	-0,25	4.585,75	5,65
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			1.800,00		1.800,00	2,22
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			61.689,00		61.689,00	76,05
6	Khu du lịch	KDL			97,00		97,00	0,12
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			1.308,00		1.308,00	1,61
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			462,00		462,00	0,57
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			71,00		71,00	0,09
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				473,81	473,81	0,58
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			1.042,00		1.042,00	1,28
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				545,97	545,97	0,67

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cải Viên	Xã Cấn Nông	Xã Cấn Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	760,68	88,54	32,43	12,78	8,32	21,02	22,67	14,92	26,82	17,68	110,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,24	33,04	7,24	0,09	1,94	3,33	3,58		2,91	3,21	1,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>16,19</i>	<i>9,36</i>	<i>0,57</i>				<i>2,98</i>			<i>0,27</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	304,49	26,91	13,54	5,88	2,58	6,88	4,18	7,20	6,55	4,31	70,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,06	1,22	0,59	0,09	0,001	0,76	0,31	0,44	0,14	0,23	0,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	227,21	5,28	5,80	6,32	3,77	9,80	8,09	3,89	16,64	2,83	31,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,20										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,22	21,95	5,26	0,40	0,03	0,21	6,50	3,39	0,53	7,10	6,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>81,24</i>	<i>2,57</i>					<i>4,88</i>			<i>1,05</i>	<i>0,01</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26	0,14				0,04	0,01		0,05		0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,48	0,98	0,08							3,00	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,00										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	1,42										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	3,91	0,91								3,00	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,15	0,07	0,08								

Ghi chú:

(a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 (TIẾP)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	760,68	19,89	37,74	35,81	53,74	24,50	37,98	38,37	76,21	19,83	17,46	42,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,24		2,66	2,53		0,23	6,08	2,20	0,07	0,21	6,16	1,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	16,19		0,37			0,06		0,02			2,56	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	304,49	10,80	17,65	21,85	19,45	2,76	16,25	11,87	28,16	5,83	9,20	12,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,06	0,10	0,70	0,59	0,01	0,15	1,15	0,36	0,67	0,12	0,71	0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	227,21	8,99	13,36	10,81	1,98	21,24	2,66	13,26	37,09	7,13	0,68	15,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,20										0,20	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,22		3,37	0,03	32,30	0,12	11,84	10,68	10,22	6,55	0,50	13,65
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		RSN/PNN	81,24				55,68		5,00	3,50	4,80	3,60		0,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26										0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,48		2,00								1,42	
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,00		2,00									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	1,42										1,42	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	3,91											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,15											

Ghi chú:

(a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 05/CH: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cái Viên	Xã Càn Nông	Xã Càn Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.159,42	39,00	2,89	198,00	20,00	59,55	30,00	232,96	243,00	28,00	89,00
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	218,81			30,00				61,12	30,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.937,75	39,00	2,89	168,00	20,00	59,55	30,00	171,84	213,00	28,00	89,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86										
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	81,07	9,41	0,09	4,30	0,88	2,54	0,74	0,39	0,77	0,21	1,42
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,09	1,12				0,97					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,53	0,30					0,03				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,14					0,50			0,48		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,50										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,40	6,95	0,09	4,30	0,88	1,07	0,71	0,39	0,14	0,21	1,42
	<i>Trong đó:</i>												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Xuân Hòa	Thị trấn Thông Nông	Xã Cải Viên	Xã Cản Nông	Xã Cản Yên	Xã Đa Thông	Xã Hồng Sỹ	Xã Lũng Nặm	Xã Lương Can	Xã Lương Thông
	Đất giao thông	DGT	24,09	6,94	0,09	4,28	0,88	1,00	0,61	0,39	0,09	0,15	1,42
	Đất thủy lợi	DTL	0,38			0,02		0,06	0,10		0,05		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23									0,05	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,06	0,01									
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,50										
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02					0,01				0,01	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02										
	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH	0,10										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50	0,50									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,51	0,51									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	0,03									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15								0,15		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

**BIỂU 05/CH: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
ĐẾN NĂM 2030 (TIẾP)**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.159,42	160,60	12,00	47,86	70,00	65,00	29,00	81,87	329,00	225,00	79,00	117,69
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	218,81	20,00							40,00	30,00		7,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.937,75	140,60	12,00	45,00	70,00	65,00	29,00	81,87	289,00	195,00	79,00	110,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86			2,86								
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	81,07	0,38	0,15	0,21	3,38	0,09	0,06	44,58	2,55	6,47	1,80	0,65
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,09											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,53							0,20				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,14			0,18				34,97			0,01	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,50				1,73			8,85	2,42	2,50		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25,40	0,38	0,15	0,03	1,65	0,09	0,06	0,56	0,13	3,77	1,77	0,65
	<i>Trong đó:</i>													



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mã Ba	Xã Ngọc Đào	Xã Ngọc Động	Xã Nội Thôn	Xã Quý Quân	Xã Sóc Hà	Xã Thanh Long	Xã Thượng Thôn	Xã Tổng Cột	Xã Trường Hà	Xã Yên Sơn
	Đất giao thông	DGT	24,09	0,29	0,14		1,65	0,01	0,04	0,01	0,02	3,77	1,77	0,54
	Đất thủy lợi	DTL	0,38		0,01			0,08						0,06
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23	0,09		0,03			0,02		0,01			0,03
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,06							0,05				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,50							0,50				
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02											0,02
	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
	Đất chợ	DCH	0,10								0,10			
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22									0,20	0,02	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,51											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,15											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												